



LICOGI 13

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội

Điện thoại: (84)04.35530194

Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP LICOGI13 QUÝ I NĂM 2017

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		890,518,669,363	881,556,231,530
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43,154,457,621	42,871,593,173
1. Tiền	111	V.1.1	43,154,457,621	42,871,593,173
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		695,498,955,170	692,680,462,299
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	229,546,225,371	301,262,698,566
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	192,611,599,991	162,282,464,688
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		63,650,000,000	63,650,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	217,589,015,219	173,383,184,456
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,897,885,411)	(7,897,885,411)
IV. Hàng tồn kho	140		151,425,783,851	145,042,758,100
1. Hàng tồn kho	141	V.3	151,588,994,206	145,205,968,455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(163,210,355)	(163,210,355)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		439,472,721	961,417,958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32,432,502	94,103,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		407,040,219	867,314,774
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		284,671,699,424	278,877,920,950
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.2.4	300,683,622	300,683,622
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(300,683,622)	(300,683,622)
II. Tài sản cố định	220		126,536,996,143	128,070,785,517
1. TSCĐ hữu hình	221	V.4	123,553,296,107	124,908,063,478
- Nguyên giá	222		153,893,125,865	153,843,125,865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,339,829,758)	(28,935,062,387)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.5	2,983,700,036	3,162,722,039
- Nguyên giá	225		3,580,440,046	3,580,440,046
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(596,740,010)	(417,718,007)
3. TSCĐ vô hình	227	V.6	-	-
- Nguyên giá	228		152,500,000	152,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152,500,000)	(152,500,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			59,502,650,628	57,610,880,840
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		59,502,650,628	57,610,880,840
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		98,417,051,368	92,917,051,368
1. Đầu tư vào Công ty con	251	VIII.2.5	90,985,833,333	77,985,833,333
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.2.6		12,209,858,035
3. Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.7	7,431,218,035	2,721,360,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		215,001,285	279,203,225
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		215,001,285	279,203,225
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,175,190,368,787	1,160,434,152,480

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Quý I năm 2017

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		741,165,498,851	727,272,208,510
I. Nợ ngắn hạn	310		699,865,606,979	708,266,366,638
1. Phải trả người bán	311	VIII.2.8	189,923,153,228	221,328,738,092
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.9	56,412,378,325	10,436,235,185
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	2,612,440,773	2,914,903,781
4. Phải trả công nhân viên	314		3,185,865,146	5,976,874,775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		41,560,747,380	41,011,340,200
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		28,808,460	28,808,460
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,107,728,743	1,972,763,287
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	25,111,399,033	26,235,726,846
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		378,485,503,474	396,919,093,595
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,437,582,417	1,441,882,417
II. Nợ dài hạn	330		41,299,891,872	19,005,841,872
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		38,380,420,691	15,980,420,691
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,919,471,181	3,025,421,181
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		434,024,869,936	433,161,943,970
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	434,024,869,936	433,161,943,970
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435,980,320,000	435,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717,950,000)	(717,950,000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,858,725,761	6,858,725,761
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,938,547,510	3,075,621,544
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế để	421a		3,075,621,544	1,989,527,331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		862,925,966	1,086,094,213
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,175,190,368,787	1,160,434,152,480

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

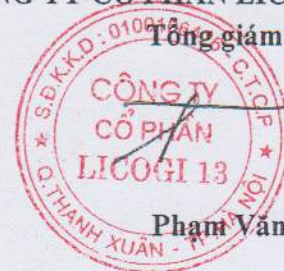
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

L.T.T

Thom



P.V.Thang

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thom

Phạm Văn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ I/ 2017

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Đơn vị tính : VND	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Lũy kế			
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	47,588,817,453	151,922,877,929	47,588,817,453	151,922,877,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47,588,817,453	151,922,877,929	47,588,817,453	151,922,877,929
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	34,991,497,030	136,999,267,232	34,991,497,030	136,999,267,232
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,597,320,423	14,923,610,697	12,597,320,423	14,923,610,697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	1,055,981,626	2,098,512,963	1,055,981,626	2,098,512,963
7. Chi phí tài chính	22	V.17	7,827,868,858	6,928,662,266	7,827,868,858	6,928,662,266
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,827,868,858	6,928,662,266	7,827,868,858	6,928,662,266
8. Chi phí bán hàng	24		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	4,062,037,820	5,132,360,272	4,062,037,820	5,132,360,272
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		1,763,395,371	4,961,101,122	1,763,395,371	4,961,101,122
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10	-	340,632,000	-	340,632,000
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	684,737,913	552,538,302	684,737,913	552,538,302
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(684,737,913)	(211,906,302)	(684,737,913)	(211,906,302)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,078,657,458	4,749,194,820	1,078,657,458	4,749,194,820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18	215,731,492	1,044,953,105	215,731,492	1,044,953,105
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		862,925,966	3,704,241,715	862,925,966	3,704,241,715
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		20	171	20	171

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 16 tháng 1 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		169,751,588,550	136,732,386,518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(121,410,398,773)	(180,133,958,803)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(1,214,183,370)	(1,189,681,914)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(7,260,403,625)	(8,158,431,449)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(370,000,000)	(800,000,000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		50,183,604,873	35,025,994,598
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(58,254,076,317)	(45,018,835,526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	20		31,426,131,338	(63,542,526,576)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(810,830,265)	(9,069,779)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TCSĐ và tài sản dài hạn khác.	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(5,000,000,000)	(6,300,000,000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	293,327,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		10,183,926	381,549,242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(5,800,646,339)	(5,634,193,037)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	55,679,900,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		-	(11,098,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		125,942,827,373	154,358,687,728
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(151,054,758,365)	(140,841,789,503)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(230,689,559)	(65,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25,342,620,551)	69,120,700,225
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		282,864,448	(56,019,388)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,871,593,173	24,862,614,545
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		43,154,457,621	24,806,595,157

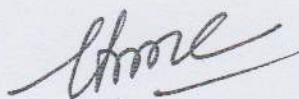
Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội
 Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 21 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 05/9/2016 thì vốn Điều lệ của Công ty là **435.980.320.000 đồng** (Bốn trăm ba lăm triệu, chín trăm tám mươi nghìn, ba trăm hai mươi đồng)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng)

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Các cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số cổ phần
1	Tổng Công ty LICOGI-CTCP <i>Người đại diện:</i> Lê Khắc Duy	Nhà GI, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội Phòng 607, L3B, Trung Hòa, Nhân Chính, Hà Nội	2.717.573
2	Các cổ đông khác		40.880.459

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 04 3553 4369 Fax : 04 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa-chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa kiên cố	25 – 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Phần mềm kế toán	3

4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sản không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13", doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sản không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp

nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
1.1	Tiền	43,154,457,621	42,871,593,173
	Tiền mặt tại quỹ	2,127,396,096	3,459,251,478
	-Văn phòng công ty	2,124,872,877	3,458,682,219
	-Chi nhánh phía Nam	2,523,219	569,259
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41,027,061,525	39,412,341,695
	-Văn phòng công ty	40,958,047,386	39,409,454,596
	-Chi nhánh phía Nam	69,014,139	2,887,099
	Tổng cộng	43,154,457,621	42,871,593,173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
2 Các khoản đầu tư tài chính						
a Chứng khoán kinh doanh						
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	90,985,833,333		90,985,833,333	79,217,500,000		79,217,500,000
Đầu tư vào công ty con			-	12,209,858,035		12,209,858,035
Đầu tư vào công ty liên kết						
Đầu tư vào đơn vị khác	7,431,218,035		7,431,218,035	2,721,360,000		2,721,360,000

Thông tin chi tiết về công ty con của công ty vào thời điểm 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1 Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		51.00%	51.00%	31,747,500,000
2 Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		61.65%	61.65%	18,950,000,000
3 Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		51.00%	51.00%	11,220,000,000
4 Công ty cổ phần đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		56.30%	56.30%	16,068,333,333
5 Công ty cổ phần Địa Ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		65.00%	65.00%	13,000,000,000
Tổng cộng				90,985,833,333

Thông tin chi tiết về đầu tư khác vào thời điểm 31/03/2017 như sau:

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
1 Công ty CP dịch vụ nhà hàng Những hạt cà phê nói chuyên				3,600,000,000
2 Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035
3 Công ty CP sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCOI				1,000,000,000
Công ty cổ phần LICOGI13 vật liệu chuyên dụng				2,721,360,000
Tổng cộng	9			7,431,218,035

3	Các khoản phải thu của khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	229,546,225,371	301,262,698,566

4	Phải thu khác ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
	- Phải thu về cổ tức CMC		0
	- Phải thu tạm ứng	109,980,032,086	60,774,915,656
	Văn phòng công ty	108,305,149,629	59,120,033,199
	Chi nhánh miền nam	1,674,882,457	1,654,882,457
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	3,596,490,474	1,376,301,000
	Văn phòng công ty	3,588,240,474	1,368,051,000
	Chi nhánh miền nam	8,250,000	8,250,000
	- Phải thu khác	104,012,492,659	111,231,967,800
	Văn phòng công ty	104,012,492,659	111,231,967,800
	Chi nhánh miền nam	-	-
	Phải thu khác	217,589,015,219	173,383,184,456

5	Hàng tồn kho	31/03/2017		01/01/2017	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	2,608,579,214	-	128,323,872	-
	Vật liệu nổ	22,915,000		22,915,000	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	148,794,289,637	-	144,891,519,228	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	133,477,302,979		136,686,117,137	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,316,986,658		8,205,402,091	
	Thành phẩm tồn kho	163,210,355	163,210,355	163,210,355	163,210,355
	Tổng cộng	151,588,994,206	163,210,355	145,205,968,455	163,210,355

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/01/2017	137,325,246,282	6,500,486,844	9,494,878,816	522,513,923	153,843,125,865
- Mua trong năm				50,000,000	50,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại tài sản					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con					-
- Giảm khác					-
- Số dư ngày 31/03/2017	137,325,246,282	6,500,486,844	9,494,878,816	572,513,923	153,893,125,865
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/01/2017	15,375,558,009	5,388,013,513	7,673,487,554	498,003,311	28,935,062,387
- Khấu hao trong năm	1,231,487,179	69,529,583	98,178,001	5,572,608	1,404,767,371
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang					-
- Tăng khác					-
- Tăng do phân loại TS					-
- Chuyển sang BDS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con					-
- Giảm do phân loại tài sản					-
- Số dư ngày 31/03/2017	16,607,045,188	5,457,543,096	7,771,665,555	503,575,919	30,339,829,758
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2017	121,949,688,273	1,112,473,331	1,821,391,262	24,510,612	124,908,063,478
- Tại ngày 31/03/2017	120,718,201,094	1,042,943,748	1,723,213,261	68,938,004	123,553,296,107

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2017		3,580,440,046	3,580,440,046
- Thuê tài chính trong năm			
Tăng do phân loại lại TS			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			-
- Giảm do phân loại lại TS			-
- Số dư ngày 31/03/2017		3,580,440,046	3,580,440,046
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2017		417,718,007	417,718,007
- Khấu hao trong năm		179,022,003	179,022,003
- Thanh lý nhượng bán			-
- Chuyển thuê TC sang vốn			-
- Số dư ngày 31/03/2017		596,740,010	596,740,010
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2017		3,162,722,039	3,162,722,039
- Tại ngày 31/03/2017	-	2,983,700,036	2,983,700,036

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
- Số dư ngày 01/01/2017	152,500,000	152,500,000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2017	152,500,000	152,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư ngày 01/01/2017	152,500,000	152,500,000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 31/03/2017	152,500,000	152,500,000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2017	-	-
- Tại ngày 31/03/2017	-	-

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ngắn hạn		59,502,650,628	57,610,880,840

10	Tài sản khác	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn		215,001,285	279,203,225
Chi phí trả trước ngắn hạn		32,432,502	94,103,184
Tổng cộng		247,433,787	373,306,409

11	Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		1,107,728,743	1,972,763,287
Tổng cộng		1,107,728,743	1,972,763,287

12	Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2017	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	189,923,153,228	189,923,153,228	221,328,738,092	221,328,738,092
Tổng cộng		189,923,153,228	189,923,153,228	221,328,738,092	221,328,738,092

b	Phải trả người bán các bên liên quan	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty CP licogi13 - CMC		26,787,403,069	35,529,986,129
Công ty cổ phần licogi13- IMC		759,405,528	759,405,528
Công ty cổ phần licogi 13 FC		617,851,059	679,795,059
Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt			-
Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước			
Tổng cộng		28,164,659,656	36,969,186,716

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	111,771,588	4,708,862,744	4,708,862,744	111,771,588
Thuế TNDN	1,771,597,634	215,731,492	370,000,000	1,617,329,126
Thuế thu nhập cá nhân	1,018,368,549	24,805,500	170,000,000	873,174,049
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	13,166,010	1,000,000	4,000,000	10,166,010
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,914,903,781	4,950,399,736	5,252,862,744	2,612,440,773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2017
(tiếp theo)

	14 Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn						
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	280,298,338,594	280,298,338,594	83,723,586,203	111,370,484,715	307,945,237,106	307,945,237,106
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	36,896,598,881	36,896,598,881	13,568,149,881	13,000,000,000	36,328,449,000	36,328,449,000
	Ngân hàng SHB chi nhánh Thăng Long	-	-		10,339,791,877	10,339,791,877	10,339,791,877
	Các đối tượng khác	61,290,565,999	61,290,565,999	18,984,950,387		42,305,615,612	42,305,615,612
	Tổng cộng	378,485,503,474	378,485,503,474	116,276,686,471	134,710,276,592	396,919,093,595	396,919,093,595

	b	Vay dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		Ngân hàng Sacombank	525,047,250	525,047,250		40,950,000	565,997,250	565,997,250
		Công ty TNHH Cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	2,264,423,931	2,264,423,931			2,264,423,931	2,264,423,931
		Tổng cộng	2,919,471,181	2,919,471,181	-	105,950,000	3,025,421,181	3,025,421,181

	c.	Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		Tổng cộng	497,068,677	497,068,677	-	165,689,559	662,758,236	662,758,236

15 Chi phí phải trả	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản trích trước	41,560,747,380	41,011,340,200

16 Các khoản phải tr.	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	193,614,044	137,688,900
Bảo hiểm xã hội, y tế	3,832,885,630	3,463,146,311
Các khoản phải trả phải nộp khác	21,084,899,359	22,634,891,635
Tổng cộng	25,111,399,033	26,235,726,846
17 Chi tiết vốn chủ sở	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn Tổng công ty	27,175,730,000	27,175,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	408,804,590,000
Tổng cộng	435,980,320,000	435,980,320,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	435,980,320,000	435,980,320,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ này	435,980,320,000	435,980,320,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2017

(tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2015	219,112,060,000	(291,400,000)	(12,034,773,335)	25,041,130,014	2,600,581,205	-	234,427,597,884
Tăng vốn trong năm nay	216,868,260,000	(426,550,000)					216,868,260,000
Lãi trong năm nay				5,430,473,566			5,003,923,566
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận				(6,245,278,682)	4,258,144,556		(1,987,134,126)
Chi trả cổ tức				(21,047,298,000)			(21,047,298,000)
Giảm khác				(103,405,354)			(103,405,354)
Số dư ngày 31/12/2016	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	3,075,621,544	6,858,725,761	-	433,161,943,970
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay				862,925,966			862,925,966
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Trích các quỹ							-
Phân phối lợi nhuận							-
Chi trả cổ tức							-
Quỹ khen thưởng phúc lợi							-
Giảm khác							-
Số dư ngày 31/03/2017	435,980,320,000	(717,950,000)	(12,034,773,335)	3,938,547,510	6,858,725,761	-	434,024,869,936

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1	Doanh thu bán hàng	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
a	Doanh thu bán hàng	47,588,817,453	151,922,877,929
b	Doanh thu đối với các bên liên quan	347,171,227	569,719,464
	Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	99,144,228	177,594,498
	Công ty cổ phần licogi13- IMC	93,812,727	93,812,727
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	119,316,826	126,530,641
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài gòn Thuận Phước	8,808,151	
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	26,089,295	171,781,598

2	Giá vốn hàng bán	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
	Giá vốn hàng bán	34,991,497,030	136,999,267,232

3	Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
	Doanh thu hoạt động tài chính	1,055,981,626	2,098,512,963
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	659,657,527	381,549,242
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	396,324,099	1,716,963,721

4	Chi phí tài chính	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	7,827,868,858	6,928,662,266

5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
	- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	48,644,799,079	154,837,593,597
	- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	47,566,141,621	149,612,828,072
	- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,078,657,458	5,224,765,525
	- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	0	0
	- Chi phí thuế TNDN hiện hành	215,731,492	1,044,953,105

6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
		VND	VND
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,062,037,820	5,132,360,272

7 Chi phí khác	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
	VND	VND
Chi phí khác	684,737,913	552,538,302

8 Thu nhập khác	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	-	340,632,000

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÍ I/2017	QUÍ I/2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	6,180,789	301,809,222
- Chi phí nhân công	3,730,244,317	2,592,813,484
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,583,789,374	1,248,952,176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,394,799,096	60,719,794,153
- Chi phí khác bằng tiền	1,399,092,944	1,459,574,528
Tổng cộng	38,114,106,520	66,322,943,563

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

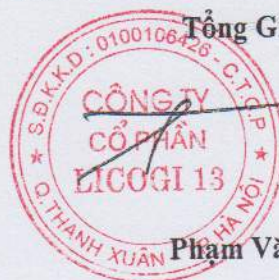
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lk

Thom



Rz

Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thom

Phạm Văn Thăng